NEW VOCABULARY

badminton	cầu lông
baseball	bóng chày
basketball	bóng rổ
dancing	nhảy / khiêu vũ
football	bóng đá
hockey	khúc côn cầu
running	chạy bộ
swimming	bơi lội
table tennis	bóng bàn
tennis	quần vợt

LIVEWORKSHEETS

Grammar 1

like / don't like + noun / V-ing

POSITIVE SENTENCE

Dạng	Công thức	Ví dụ
Like + noun	S + like/likes + noun	I like football.
Like + V-ing	S + like/likes + V-ing	I like playing football.

LIVEWORKSHEETS

Grammar 1

like / don't like + noun / V-ing

NEGATIVE SENTENCE

Subject	Công thức	Ví dụ
I / You / We / They	S + don't like + noun / V-ing	I don't like running.
He / She / It	S + doesn't like + noun / V-ing	He doesn't like dancing.

LIVEWORKSHEETS

Grammar 2 – be good at + noun / V–ing

Dạng	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + am/is/are + good at + noun / V-ing	I'm good at tennis.
Phủ định	S + am/is/are + not good at + noun / V-ing	I'm not good at dancing.
Rất không giỏi	S + am/is/are + not very good at + noun / V-ing	He isn't very good at football.

LIVEWORKSHEETS

VOCABULARY PART 2

English	Vietnamese
good for you	tốt cho bạn
not good for you	không tốt cho bạn
feel well	cảm thấy khỏe
feel better	cảm thấy tốt hơn
eat fruit and vegetables	ăn trái cây và rau củ
drink water	uống nước
eat a good breakfast	ăn bữa sáng đầy đủ
play sport	chơi thể thao
stay at home all day	ở nhà cả ngày

LIVEWORKSHEETS

Grammar 3 – Good for you / not good for you

Practice 1: Complete the sentences

Điền: fruit / water / chocolate / sport / breakfast / vegetables

1. Drink _____ every day.
2. Eat _____ and vegetables.
3. Don't eat lots of _____.
4. Playing _____ is good for you.
5. Eat a good _____ in the morning.
6. _____ are good for you.

LIVEWORKSHEETS

Grammar 4: Object pronouns

Subject pronoun	Object pronoun	Vietnamese
I	**me**	tôi / tôi
you	**you**	bạn / bạn
he	**him**	anh ấy / cậu ấy
she	**her**	cô ấy
it	**it**	nó
we	**us**	chúng tôi
they	**them**	họ / chúng

LIVEWORKSHEETS